

Số: 569 /BC-CTSN-TCKT

Hà Nội, ngày 02 tháng 4 năm 2022

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I năm 2022

Kính gửi:

- Sở Nông nghiệp & PTNT Hà Nội;
- Sở Tài chính Hà Nội.

Căn cứ thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;

Công ty TNHH một thành viên Đầu tư phát triển Thủy lợi Sông Nhue kính báo cáo tình hình tài chính quý I năm 2022 với nội dung như sau:

1. Thuận lợi:

Công ty luôn nhận được sự quan tâm chỉ đạo của Bộ Nông nghiệp & Phát triển nông thôn, UBND thành phố Hà Nội và trực tiếp là Liên Sở Tài chính – Nông nghiệp & PTNT. Công ty đã hoàn thành tốt nhiệm vụ chính trị được giao, điều hành hệ thống phục vụ tốt cho sản xuất nông nghiệp, dân sinh, xã hội, đảm bảo cho các địa phương gieo trồng đúng kế hoạch.

Tập thể lãnh đạo Công ty đoàn kết, CBCNV yên tâm công tác gắn bó với cơ quan, quyết tâm phấn đấu hoàn thành tốt nhiệm vụ chính trị được giao.

2. Khó khăn:

Ngày 18/2/2022, Sở Nông nghiệp & PTNT Hà Nội ban hành Quyết định số 285/QĐ-SNN về việc đặt hàng cung cấp dịch vụ thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp và dân sinh xã hội trên địa bàn thành phố Hà Nội; theo đó, tổng kinh phí Công ty được phê duyệt đặt hàng năm 2022 được tính căn cứ trên đơn giá tạm đặt đặt hàng quy định tại Quyết định số 5470/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND thành phố Hà Nội, số tiền là 100.859 triệu đồng. Hiện nay, Sở NN&PTNT đang trình định mức Kinh tế kỹ thuật trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi thay thế Định mức Kinh tế Kỹ thuật theo Quyết định 1752/QĐ-UBND ngày 16/3/2017 đến nay đã hết hiệu lực.



Đồng thời, đến thời điểm báo cáo Công ty vẫn chưa được phê duyệt quyết toán đặt hàng năm 2021 để thanh toán nốt 10% kinh phí đặt hàng năm 2021.

Từ đầu năm 2022, đại dịch COVID-19 diễn biến rất phức tạp, khó lường tại Việt Nam nói chung và Hà Nội nói riêng, đã tác động nghiêm trọng đến mọi mặt trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty.

Tình hình vi phạm và tái lần chiếm vi phạm công trình theo Luật Thủy lợi ngày càng gia tăng cả về số lượng và mức độ vi phạm; nguồn nước tưới bị ô nhiễm nghiêm trọng đã gây khó khăn cho quá trình điều hành phục vụ sản xuất và thực hiện nhiệm vụ của người lao động.

3. Kết quả thực hiện nhiệm vụ quý I năm 2022

3.1. Về tình hình tài chính của doanh nghiệp:

Tháng 3/2022, Công ty được tạm ứng 50% kinh phí hợp đồng đặt hàng Duy trì, vận hành hệ thống tưới, tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp dân sinh, xã hội năm 2022. Công ty đã thực hiện tạm ứng 60% tiền lương cho CBCNV, người lao động từ tháng 01 đến tháng 03/2022; đã thanh toán đúng hạn kinh phí phải nộp các loại Bảo hiểm và các trang trải chi phí tối thiểu để đảm bảo duy trì hoạt động của Công ty; phục vụ tốt cho sản xuất nông nghiệp và dân sinh, xã hội trên địa bàn Công ty quản lý.

Công ty thực hiện tốt việc quản lý doanh nghiệp nhà nước hoạt động công ích trong lĩnh vực khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi, chấp hành chế độ báo cáo tài chính đầy đủ, kịp thời và chính xác.

3.2. Công tác bảo toàn vốn và tài sản:

Thực hiện tốt việc quản lý sử dụng tiền vốn, tài sản, vật tư để phục vụ sản xuất, bảo toàn vốn và tài sản được giao.

3.3. Một số chỉ tiêu phản ánh tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh đến 31/3/2022 của Công ty như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ	Số cuối kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo
I. Tổng tài sản	1.904.956	-55.492	1.849.464	1.849.464
II. Vốn chủ sở hữu (MS410)	1.798.772	-10.320	1.788.452	1.788.452
Trong đó: Vốn góp của nhà nước	1.612.933	881	1.613.814	1.613.814
IV. Kết quả kinh doanh				
1. Tổng doanh thu (MS 10+21+31)		24.158,17	24.158,17	24.158,17

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ	Số cuối kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo
2. Lợi nhuận kế toán trước thuế (MS 50)				
3. Lỗ lũy kế (nếu có, MS 421 âm)		-9.698	-9.698	
V. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp	64,15	-64,15		
1. Thuế GTGT	4,88	-4,88		
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt				
3. Thuế TNDN	46,19	-46,19		
4. Cổ tức, lợi nhuận được chia đối với phần vốn góp của nhà nước (nếu có)				
5. Các khoản thuế, phí phải nộp khác	13,08	-13		

(Kèm theo báo cáo gồm: Bảng cân đối phát sinh các tài khoản, Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý I/2022).

4. Đề nghị:

Để tạo điều kiện cho Công ty tháo gỡ khó khăn về tài chính và hoàn thành kế hoạch sản xuất, kế hoạch tài chính đúng theo thời hạn quy định, kính đề nghị Sở Nông nghiệp và PTNT sớm phê duyệt Quyết toán đặt hàng cung ứng dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021 cho Công ty TNHH một thành viên Đầu tư phát triển Thủy lợi Sông Nhuệ; đồng thời kính đề nghị Liên ngành sớm trình Thành phố phê duyệt ban hành Quy trình định mức kinh tế - kỹ thuật trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi phù hợp với chính sách, cơ chế tài chính hiện nay của Nhà nước.

Công ty TNHH một thành viên Đầu tư phát triển Thủy lợi Sông Nhuệ kính báo cáo Sở Nông nghiệp & PTNT, Sở Tài chính Hà Nội các nội dung nêu trên./. *W*

Nơi nhận:

- Như đề gửi;
- Lãnh đạo Công ty;
- Lưu VT; TCKT_(Giang).

CHỦ TỊCH



W
Vũ Mạnh Hùng

CÔNG TY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỦY LỢI SÔNG NHUỆ
T 4,5 Tòa nhà New House, Xa La, Phúc La, Hà Đông, Hà Nội

Mẫu số S06-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT/BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Quý 1 Năm 2022

Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
111	Tiền mặt	241 423 226		42 582 247 300	42 231 268 421	592 402 105	
1111	Tiền Việt Nam	241 423 226		42 582 247 300	42 231 268 421	592 402 105	
112	Tiền gửi Ngân hàng	6 339 592 710		174 962 201 857	126 169 164 479	55 132 630 088	
1121	Tiền Việt Nam (NHNN)	283 742 095		38 275 490 443	38 264 925 570	294 306 968	
1122	Tiền Việt Nam (NHCT)	6 055 850 615		136 686 711 414	87 904 238 909	54 838 323 120	
131	Phải thu của khách hàng	110 175 250 073		24 142 212 157	136 477 813 080	4 495 323 403	6 655 674 253
13101	Phải thu của khách hàng Văn Phòng	109 923 894 993		24 142 212 157	136 438 714 000	4 283 067 403	6 655 674 253
13102	Phải thu của khách hàng(Hồng Vân)	75 812 480			35 642 480	40 170 000	
13104	Phải thu của khách hàng ứng Hoà	175 542 600			3 456 600	172 086 000	
138	Phải thu khác	7 537 897 535		51 698 677		7 589 596 212	
1388	Phải thu khác	7 537 897 535		51 698 677		7 589 596 212	
141	Tạm ứng			296 799 000	90 085 000	206 714 000	
14101	Tạm ứng Văn phòng			231 655 000	90 085 000	141 570 000	
14103	Tạm ứng Phú Xuyên			37 800 000		37 800 000	
14104	Tạm ứng ứng Hoà			27 344 000		27 344 000	
152	Nguyên liệu, vật liệu	90 998 862		54 869 370	72 926 300	72 941 932	
1521	Nguyên liệu, vật liệu chính	4 520 137				4 520 137	
1523	Nhiên liệu	86 478 725		54 869 370	72 926 300	68 421 795	

Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
153	Công cụ, dụng cụ	503 177 457		126 278 670	126 395 595	503 060 532	
1531	Công cụ, dụng cụ	15 380 269		122 286 670	115 919 970	21 746 969	
1534	Thiết bị, phụ tùng thay thế	468 022 188		3 992 000	10 475 625	461 538 563	
1535	Thiết bị XDCB	19 775 000				19 775 000	
154	Chi phí SXKD dở dang			30 616 338 289	30 616 338 289		
211	Tài sản cố định	1 888 038 285 832		1 069 047 000	119 900 000	1 888 987 432 832	
2111	Nhà cửa - Vật kiến trúc	1 411 269 206 712		529 983 000		1 411 799 189 712	
2112	Máy móc - Thiết bị	449 556 251 985		351 309 000		449 907 560 985	
2113	Phương tiện vận tải - Truyền dẫn	25 564 222 834				25 564 222 834	
2114	Thiết bị - Dụng cụ quản lý	1 648 604 301		187 755 000	119 900 000	1 716 459 301	
214	Hao mòn tài sản cố định		108 036 800 187	119 900 000	348 409 500		108 265 309 687
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		108 036 800 187	119 900 000	348 409 500		108 265 309 687
229	Dự phòng tổn thất tài sản		164 185 200				164 185 200
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		164 185 200				164 185 200
242	Chi phí trả trước dài hạn	34 272 585				34 272 585	
2421	Chi phí trả trước ngắn hạn	34 272 585				34 272 585	
331	Phải trả cho người bán	174 401 086	49 852 000 374	35 382 395 234	8 567 550 817	179 532 716	23 042 287 587
33101	Phải trả cho người bán Văn phòng	78 632 686	2 491 575 252	2 287 734 058	385 447 298	83 763 316	594 419 122
33102	Phải trả cho người bán Hồng Vân	20 493 000	11 955 875 112	8 328 806 467	1 551 659 511	20 493 000	5 178 728 156
33103	Phải trả cho người bán Phú xuyên	35 355 400	15 797 774 538	12 109 876 406	3 394 571 052	35 356 400	7 082 470 184
33104	Phải trả cho người bán ứng Hoà	39 920 000	12 125 080 707	8 415 305 768	2 973 180 492	39 920 000	6 682 955 431
33105	Phải trả cho người bán Thanh Trì		4 073 743 732	2 615 529 432	155 038 017		1 613 252 317
33106	Phải trả cho người bán Từ Liêm		1 128 067 200	1 071 747 800	42 359 246		98 678 646

Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
33107	Phải trả cho người bán Liên Mạc		2 260 766 420	518 050 420	49 067 731		1 791 783 731
33108	Phải trả cho người bán Hà Đông		18 793 021	35 020 491	16 227 470		
33109	Phải trả cho người bán Nhật Tựu		324 392	324 392			
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	24 281 665	64 142 775	89 498 423	25 355 648	24 281 665	
3331	Thuế GTGT phải nộp		4 876 349	4 876 349			
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		46 185 647	46 185 647			
3335	Thuế thu nhập cá nhân		13 080 779	13 300 779	220 000		
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất			14 135 648	14 135 648		
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	24 281 665		11 000 000	11 000 000	24 281 665	
334	Phải trả người lao động		29 079 194 141	37 697 869 300	18 462 309 559		9 843 634 400
3341	Phải trả công nhân viên		29 079 194 141	37 697 869 300	18 462 309 559		9 843 634 400
335	Chi phí phải trả		751 686 867				751 686 867
33501	Nguồn KP SCTX chuyển năm sau		751 686 867				751 686 867
338	Phải trả, phải nộp khác		19 896 506 236	11 990 279 882	8 363 361 631	75 085 962	16 344 673 947
3382	Kinh phí công đoàn		966 394 266	966 394 266	367 543 400		367 543 400
3383	Bảo hiểm xã hội		1 455 949 344	3 048 690 761	4 685 551 233		3 092 809 816
3384	Bảo hiểm y tế		365 821 316	651 731 087	842 490 100		556 580 329
3385	Phải trả CF phục vụ tưới, tiêu các HTX		9 757 500 094	4 624 514 058		75 085 962	5 208 071 998
3386	Bảo hiểm thất nghiệp		85 963 991	149 419 749	187 211 700		123 755 942
3387	Khoản phải trả (Chờ phê duyệt QT; chờ xử lý)		3 091 057 220				3 091 057 220
3388	Phải trả, phải nộp khác		4 164 379 605	2 517 936 711	2 186 806 398		3 833 249 292

Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
3389	Bảo hiểm TNLĐ, BNN hỗ trợ do dịch COVID-19		9 440 400	31 593 250	93 758 800		71 605 950
344	Nhận ký quỹ, ký cược		51 576 500				51 576 500
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5 991 301 373	3 668 859 000	1 500 000 000		3 822 442 373
3531	Quỹ khen thưởng		2 246 171 363	3 338 750 000	1 500 000 000		407 421 363
3532	Quỹ phúc lợi		3 680 730 010	330 109 000			3 350 621 010
3533	Quỹ phúc lợi đã hình thành Tài sản cố định		64 400 000				64 400 000
356	Quỹ Khoa học Công nghệ		500 000 000				500 000 000
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1 612 932 708 352		881 292 000		1 613 814 000 352
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		1 612 932 708 352		881 292 000		1 613 814 000 352
414	Quỹ đầu tư phát triển		5 228 014 450				5 228 014 450
41401	Quỹ đầu tư phát triển Văn phòng		5 121 783 657				5 121 783 657
41402	Quỹ đầu tư phát triển Hồng Vân		33 982 000				33 982 000
41403	Quỹ đầu tư phát triển Phú Xuyên		4 700 000				4 700 000
41404	Quỹ đầu tư phát triển ứng Hòa		67 548 793				67 548 793
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			1 503 825 000	-9 697 851 160	11 201 676 160	
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay			1 503 825 000	-9 697 851 160	11 201 676 160	
441	Nguồn vốn đầu tư XDCB		180 611 464 576				180 611 464 576
44102	Nguồn vốn đầu tư XDCB Hồng Vân		131 598 969 300				131 598 969 300
44103	Nguồn vốn đầu tư XDCB Phú Xuyên		40 693 095 276				40 693 095 276
44104	Nguồn vốn đầu tư XDCB ƯH		8 319 400 000				8 319 400 000
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			24 142 212 157	24 142 212 157		
5111	Doanh thu bán hàng hóa (Đặt hàng)			24 142 212 157	24 142 212 157		

Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
515	Doanh thu hoạt động tài chính			15 954 438	15 954 438		
51501	Doanh thu hoạt động tài chính Văn phòng			15 705 408	15 705 408		
51502	Doanh thu hoạt động tài chính Hồng Vân			80 700	80 700		
51503	Doanh thu hoạt động tài chính PX			77 173	77 173		
51504	Doanh thu hoạt động tài chính UH			53 400	53 400		
51505	Doanh thu hoạt động tài chính Thanh Trì			11 900	11 900		
51506	Doanh thu hoạt động tài chính Từ Liêm			5 800	5 800		
51507	Doanh thu hoạt động tài chính Liên Mạc			9 400	9 400		
51508	Doanh thu hoạt động tài chính Hà Đông			7 900	7 900		
51509	Doanh thu hoạt động tài chính Nhật Tựu			2 757	2 757		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			18 824 670 400	18 824 670 400		
62202	Chi phí nhân công trực tiếp Hồng Vân			4 833 761 900	4 833 761 900		
62203	Chi phí nhân công trực tiếp Phú Xuyên			6 144 170 400	6 144 170 400		
62204	Chi phí nhân công trực tiếp UH			5 208 066 400	5 208 066 400		
62205	Chi phí nhân công trực tiếp Thanh Trì			918 651 700	918 651 700		
62206	Chi phí nhân công trực tiếp Từ Liêm			512 492 900	512 492 900		
62207	Chi phí nhân công trực tiếp Liên Mạc			312 006 000	312 006 000		
62208	Chi phí nhân công trực tiếp Hà Đông			565 149 600	565 149 600		
62209	Chi phí nhân công trực tiếp Nhật Tựu			330 371 500	330 371 500		
627	Chi phí sản xuất chung			11 791 667 889	11 791 667 889		
6271	Chi phí nhân viên trạm, đội, cụm			2 203 842 900	2 203 842 900		
6272	Chi phí nguyên, vật liệu			20 627 900	20 627 900		
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất			25 722 895	25 722 895		

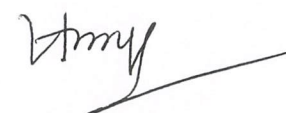
Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			8 112 345 194	8 112 345 194		
6278	Chi phí bằng tiền khác			4 369 000	4 369 000		
6279	Chi ăn ca			1 424 760 000	1 424 760 000		
632	Giá vốn hàng bán			30 616 338 289	30 616 338 289		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			3 239 679 466	3 239 679 466		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			1 662 981 800	1 662 981 800		
6422	Chi phí nguyên, nhiên, vật liệu quản lý VP			55 147 300	55 147 300		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			53 396 200	53 396 200		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			348 409 500	348 409 500		
6425	Thuế, phí và lệ phí			53 930 566	53 930 566		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			238 010 528	238 010 528		
6428	Chi phí bằng tiền khác			740 343 572	740 343 572		
6429	Chi phí ăn ca			87 460 000	87 460 000		
911	Xác định kết quả kinh doanh			24 158 166 595	24 158 166 595		
Tổng cộng		2 013 159 581 031	2 013 159 581 031	477 143 008 393	477 143 008 393	1 969 094 950 192	1 969 094 950 192

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Nguyễn Hiền Giang

Ngày tháng năm

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

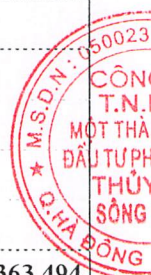

Lê Thị Hiền Hương

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Lập tại ngày: 31/03/2022

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - Tài sản ngắn hạn	100		68 741 656 000	124 957 109 999
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		55 725 032 193	6 581 015 936
1. Tiền	111		55 725 032 193	6 581 015 936
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12 382 067 093	117 723 363 494
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		4 495 323 403	110 175 250 073
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		179 532 716	174 401 086
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
- Phải thu nội bộ về chênh lệch tỷ giá	133A			
- Phải thu nội bộ về chi phí đi vay đủ điều kiện được vốn hóa	133B			
- Phải thu nội bộ khác	133C			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		7 871 396 174	7 537 897 535
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-164 185 200	-164 185 200
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		576 002 464	594 176 319
1. Hàng tồn kho	141		576 002 464	594 176 319
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		58 554 250	58 554 250
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		34 272 585	34 272 585
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152A			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		24 281 665	24 281 665
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - Tài sản dài hạn	200		1 780 722 123 145	1 780 001 485 645



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
II. Tài sản cố định	220		1 780 722 123 145	1 780 001 485 645
1. TSCĐ hữu hình	221		1 780 722 123 145	1 780 001 485 645
- Nguyên giá	222		1 888 987 432 832	1 888 038 285 832
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-108 265 309 687	-108 036 800 187
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
1. Nguyên giá	231			
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
- Tiền gửi có kỳ hạn (gốc trên 12 tháng)	255A			
- Trái phiếu (trên 12 tháng)	255B			
- Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn (trên 12 tháng)	255C			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		1 849 463 779 145	1 904 958 595 644
C - Nợ phải trả	300		61 011 975 927	106 186 408 266
I. Nợ ngắn hạn	310		61 011 975 927	106 186 408 266
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		23 042 287 587	49 852 000 374
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6 655 674 253	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313			64 142 775
- Thuế GTGT phải nộp	313A			4 876 349
- Thuế TNDN	313B			46 185 647
- Thuế TNCN	313C			13 080 779
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	313D			
4. Phải trả người lao động	314		9 843 634 400	29 079 194 141
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		751 686 867	751 686 867
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
- Phải trả nội bộ về chênh lệch tỷ giá	316A			
- Phải trả nội bộ về chi phí đi vay đủ điều kiện được vốn hóa	316B			
- Phải trả nội bộ khác	316C			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	+319I	16 390 750 447	19 948 082 736
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3 827 942 373	5 991 301 373
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Quỹ Khoa học công nghệ	324		500 000 000	500 000 000
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
- Chiết khấu trái phiếu	338A			
- Phụ trội trái phiếu	338B			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
D - Vốn chủ sở hữu	400		1 788 451 803 218	1 798 772 187 378
I. Vốn chủ sở hữu	410		1 788 451 803 218	1 798 772 187 378
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1 613 814 000 352	1 612 932 708 352
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A			
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5 228 014 450	5 228 014 450
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-11 201 676 160	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		-11 201 676 160	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		180 611 464 576	180 611 464 576
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
- Nguồn kinh phí	431A			
- Chi sự nghiệp	431B			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1 849 463 779 145	1 904 958 595 644

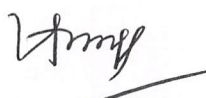
Người lập biểu

(Ký, họ tên)


Nguyễn Thiên Giang

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

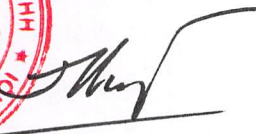

Lê Thị Hiền Hương

Lập ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Vũ Mạnh Hùng

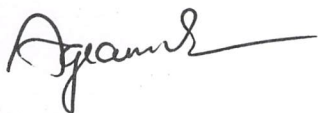
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 Năm 2022

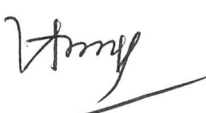
Kỳ báo cáo: 01/01/2022 - 31/03/2022; Kỳ trước: 01/01/2021 - 31/03/2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	24 142 212 157	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
+ Chiết khấu thương mại	02A			
+ Giảm giá hàng bán	02B			
+ Hàng bán bị trả lại	02C			
+ Thuế TTĐB, thuế XK, thuế GTGT theo PPTT phải	02D			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10=01-02)	10		24 142 212 157	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	30 616 338 289	33 717 514 063
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và CCDV (20=10-11)	20		- 6 474 126 132	- 33 717 514 063
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	15 954 438	5 348 467
7. Chi phí tài chính	22	VI.28		45 972 441
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			45 972 441
8. Chi phí bán hàng	25			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3 239 679 466	3 055 893 547
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD { (30=20+(21-22)-(25-26) }	30		- 9 697 851 160	- 36 814 031 584
11. Thu nhập khác	31			
12. Chi phí khác	32			
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40			
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		- 9 697 851 160	- 36 814 031 584
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		- 9 697 851 160	- 36 814 031 584
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Người lập biểu


Nguyễn Hiến Giang

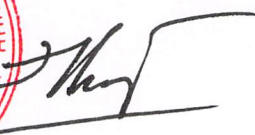
Kế toán trưởng


Lê Thị Hiền Hường

Lập, ngày tháng năm 2022

Thủ trưởng đơn vị




Vũ Mạnh Hùng